Chỉ số giá xây dựng (Thành phố Hòa Bình) tỉnh Hoà Bình

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 5 NĂM 2023
(NĂM 2011 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T5/2023	T5/2023 so với T4/2023
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**		
1	Công trình giáo dục		
	Trường mầm non	129,98	99,65
	Trường tiểu học	129,84	99,68
	Trường THCS	130,23	99,69
2	Công trình văn hoá	126,10	99,67
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	131,52	99,71
4	Công trình y tế	132,24	99,73
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	120,67	99,75
	Trạm biến áp	122,04	99,96
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	118,23	99,61
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	139,63	99,12
	Đường bê tông xi măng	148,27	99,42
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	129,42	99,01
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**		
1	Đập bê tông	136,99	99,30
2	Kênh bê tông xi măng	142,03	99,57
3	Tường chắn bê tông cốt thép	139,79	99,53
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG**		
1	Công trình mạng cấp nước	136,87	99,83
2	Công trình mạng thoát nước	137,91	99,51
3	Công trình xử lý nước thải	134,22	99,11

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 5 NĂM 2023
(NĂM 2011 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T5/2023	T5/2023 so với T4/2023
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**		
1	Công trình giáo dục		
	Trường mầm non	140,97	99,67
	Trường tiểu học	140,90	99,70
	Trường THCS	141,41	99,72
2	Công trình văn hoá	132,67	99,68
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	143,30	99,74
4	Công trình y tế	143,79	99,75
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	127,93	99,77
	Trạm biến áp	127,68	99,96
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	121,84	99,62
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	147,66	99,17
	Đường bê tông xi măng	160,21	99,46
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	138,28	99,05
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**		
1	Đập bê tông	147,10	99,34
2	Kênh bê tông xi măng	153,74	99,60
3	Tường chắn bê tông cốt thép	148,89	99,55
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG**		
1	Công trình mạng cấp nước	146,36	99,84
2	Công trình mạng thoát nước	147,32	99,53
3	Công trình xử lý nước thải	143,28	99,16

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2023
(NĂM 2011 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T5/2023	T5/2023 so với T4/2023
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**		
1	Công trình giáo dục		
	Trường mầm non	131,77	99,65
	Trường tiểu học	131,65	99,68
	Trường THCS	132,01	99,70
2	Công trình văn hoá	128,65	99,54
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	133,30	99,71
4	Công trình y tế	133,50	99,73
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	120,03	99,74
	Trạm biến áp	129,21	99,75
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	120,84	99,01
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	141,41	99,12
	Đường bê tông xi măng	150,34	99,42
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	128,93	98,94
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**		
1	Đập bê tông	137,27	99,25
2	Kênh bê tông xi măng	142,77	99,54
3	Tường chắn bê tông cốt thép	139,81	99,50
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG**		
1	Công trình mạng cấp nước	139,74	99,82
2	Công trình mạng thoát nước	137,83	99,48
3	Công trình xử lý nước thải	141,28	98,89

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2023
(NĂM 2011 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T5/2023	T5/2023 so với T4/2023
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**		
1	Công trình giáo dục		
	Trường mầm non	142,92	99,67
	Trường tiểu học	142,87	99,70
	Trường THCS	143,34	99,71
2	Công trình văn hoá	136,68	99,56
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	145,24	99,73
4	Công trình y tế	145,16	99,75
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	127,21	99,75
	Trạm biến áp	140,64	99,77
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	127,67	99,05
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	149,54	99,17
	Đường bê tông xi măng	162,44	99,46
2	Công trình cầu, hầm	137,62	99,00
	Cầu, cống bê tông xi măng	137,62	99,00
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**		
1	Đập bê tông	147,41	99,29
2	Kênh bê tông xi măng	154,69	99,57
3	Tường chắn bê tông cốt thép	148,74	99,53
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG**		
1	Công trình mạng cấp nước	149,94	99,83
2	Công trình mạng thoát nước	147,07	99,51
3	Công trình xử lý nước thải	152,79	98,97

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 5 NĂM 2023 (NĂM 2011 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T5/2023			T5/2023 so với T4/2023		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**						
1	Công trình giáo dục						
	Trường mầm non	113,36	163,40	114,38	99,58	100,00	95,72
	Trường tiểu học	112,82	163,40	114,38	99,58	100,00	95,72
	Trường THCS	113,46	163,40	114,38	99,58	100,00	95,72
2	Công trình văn hoá	120,12	163,40	114,38	99,64	100,00	95,72
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	112,37	163,40	114,38	99,61	100,00	95,72
4	Công trình y tế	114,52	163,40	114,38	99,66	100,00	95,72
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	106,34	163,40	114,38	99,63	100,00	95,72
	Trạm biến áp	107,62	163,40	114,38	99,60	100,00	95,72
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	112,23	163,40	114,38	99,31	100,00	95,72
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	144,72	163,40	114,38	99,82	100,00	95,72
	Đường bê tông xi măng	154,27	163,40	114,38	99,98	100,00	95,72
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	119,09	163,40	114,38	99,18	100,00	95,72
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**						
1	Đập bê tông	130,27	163,40	114,38	99,51	100,00	95,72
2	Kênh bê tông xi măng	132,67	163,40	114,38	99,44	100,00	95,72
3	Tường chắn bê tông cốt thép	136,46	163,40	114,38	99,66	100,00	95,72
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG**						
1	Công trình mạng cấp nước	127,78	163,40	114,38	99,86	100,00	95,72
2	Công trình mạng thoát nước	132,48	163,40	114,38	99,65	100,00	95,72
3	Công trình xử lý nước thải	142,80	163,40	114,38	99,94	100,00	95,72

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 5 NĂM 2023 (NĂM 2011 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T5/2023			T5/2023 so với T4/2023		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**						
1	Công trình giáo dục						
	Trường mầm non	116,30	188,59	118,67	99,58	100,00	95,87
	Trường tiểu học	115,73	188,59	118,67	99,59	100,00	95,87
	Trường THCS	116,58	188,59	118,67	99,57	100,00	95,87
2	Công trình văn hoá	123,70	188,59	118,67	99,65	100,00	95,87
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	115,07	188,59	118,67	99,61	100,00	95,87
4	Công trình y tế	117,54	188,59	118,67	99,66	100,00	95,87
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	107,85	188,59	118,67	99,63	100,00	95,87
	Trạm biến áp	110,39	188,59	118,67	99,60	100,00	95,87
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	115,31	188,59	118,67	99,32	100,00	95,87
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	149,48	188,59	118,67	99,82	100,00	95,87
	Đường bê tông xi măng	161,11	188,59	118,67	99,98	100,00	95,87
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	122,41	188,59	118,67	99,19	100,00	95,87
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**						
1	Đập bê tông	134,81	188,59	118,67	99,52	100,00	95,87
2	Kênh bê tông xi măng	137,45	188,59	118,67	99,44	100,00	95,87
3	Tường chắn bê tông cốt thép	141,88	188,59	118,67	99,68	100,00	95,87
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG**						
1	Công trình mạng cấp nước	129,95	188,59	118,67	99,85	100,00	95,87
2	Công trình mạng thoát nước	137,32	188,59	118,67	99,66	100,00	95,87
3	Công trình xử lý nước thải	147,07	188,59	118,67	99,94	100,00	95,87

Chỉ số giá (Thành phố Hòa Bình) tỉnh Hoà Bình

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 5 NĂM 2023
(NĂM 2011 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	T5/2023	T5/2023 so với T4/2023
1	Xi măng	130,42	100,00
2	Cát	246,07	100,00
3	Đá xây dựng	160,41	100,00
4	Gạch xây	76,88	100,00
5	Gạch lát	104,83	100,00
6	Gỗ	165,30	100,00
7	Thép xây dựng	101,22	98,59
8	Vật liệu bao che	119,93	100,00
9	Vật liệu điện	99,90	100,00
10	Vật liệu nước	126,91	100,00
11	Nhựa đường	132,22	100,00
12	Sơn xây dựng	109,74	100,00
13	Nhiên liệu	98,12	91,85

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 5 NĂM 2023
(NĂM 2011 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	T5/2023	T5/2023 so với T4/2023
1	Xi măng	136,94	100,00
2	Cát	258,37	100,00
3	Đá xây dựng	168,43	100,00
4	Gạch xây	81,73	100,00
5	Gạch lát	110,08	100,00
6	Gỗ	166,96	100,00
7	Thép xây dựng	103,25	98,59
8	Vật liệu bao che	120,53	100,00
9	Vật liệu điện	100,40	100,00
10	Vật liệu nước	127,54	100,00
11	Nhựa đường	133,54	100,00
12	Sơn xây dựng	110,29	100,00
13	Nhiên liệu	98,61	91,85